

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 918/2025/DS-PT

Ngày: 25-12-2025

*“V/v Tranh chấp về hợp
đồng dân sự tín dụng và thế
chấp tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thông.

Ông Nguyễn Phú Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 618/2025/TLPT-DS, về việc *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự tín dụng và thế chấp tài sản”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 621/2025/QĐ-PT ngày 19/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 344/2025/QĐ-PT ngày 08/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (MB).

Địa chỉ: Số A, đường L, Phường T, Quận C, thành phố Hà Nội nay là phường T, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Lưu Trung T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH Q2 và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Q1; Địa chỉ: Tầng H, Số C, L, phường L, quận B, thành phố Hà Nội nay là phường N, tỉnh Đồng Tháp; Người đại diện theo pháp luật: ông Hà Anh D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông Trần Văn T1 – Chức vụ: Giám đốc M chi nhánh T6.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:

1. Nguyễn Tuấn A – Chức vụ: Phó phòng thu hồi nợ - M; Địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà M, Số G, đường V, Phường N, thành phố Cần Thơ.

2. Hồ Thanh S – Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - M; Địa chỉ: Tầng C,

Tòa nhà M, Số G, đường V, Phường N, thành phố Cần Thơ.

3. Phạm Thị Như Ý – Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - M; Địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà M, Số G, đường V, Phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

4. Nguyễn Hoài N – Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - M; Địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà M, Số G, đường V, Phường N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp nay là phường C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Trần Thị N1, sinh năm 1966. Địa chỉ: số B, khu nhà ở Đất P, KP48, phường P, TP . (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Lê Phước S1, sinh năm 1977 (có mặt).

2. Trần Thị Kim H, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nay là xã C, tỉnh An Giang.

3. Nguyễn Lê P, sinh năm 1970 (vắng mặt).

4. Nguyễn Phú Q, sinh năm 1963 (vắng mặt).

5. Nguyễn Thị Yến T2, sinh năm 1992 (vắng mặt).

6. Nguyễn Phan Tấn P1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

7. Nguyễn Lê An N2, sinh năm 2020 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nay là xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của An N2 là: Anh Nguyễn Phan Tấn P1, sinh năm 1996 và chị Lê Thanh T3, sinh năm 1999; Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nay là xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

8. Lê Thanh T3, sinh năm 1999 (vắng mặt).

9. Nguyễn Lê Kim H1, sinh năm 1981 (vắng mặt).

10. Nguyễn Trần Ánh S2, sinh năm 2001 (vắng mặt).

11. Nguyễn Trần Phước Đ, sinh năm 2009 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nay là xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của Phước Đ là: Anh Nguyễn Lê Phước S1, sinh năm 1977 và chị Trần Thị Kim H, sinh năm 1977; Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nay là xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim X là bị đơn; ông Nguyễn Lê Phước S1 và bà Trần Thị Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tại phiên hoà giải và tại phiên toà nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (MB) (có anh Trần Quyết T4 là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:*

Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (MB) ký hợp đồng tín dụng với bà Nguyễn Thị Kim X gồm các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Ngày 02/6/2023, bà Nguyễn Thị Kim X và Ngân hàng TMCP Q1 (M1) – chi nhánh Đ1 đã cùng ký kết Hợp đồng cho vay số 40507.23.710.22529023.TD với số tiền 5.200.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích vay để phục vụ kinh doanh mua bán trái cây.

Theo đó, Ngân hàng giải ngân cho bà X theo 03 khế ước nhận nợ gồm:

- Khế ước nhận nợ số LD2315654085, ngày 05/6/2023, số tiền là 2.270.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn 11 tháng, lãi suất quá hạn 150%/năm, lãi chậm trả 10%/năm.

Theo khế ước này bà X chưa thanh toán tiền gốc.

Tính đến ngày 17/6/2025 bà X nợ tiền lãi như sau:

+ Lãi trong hạn (Từ ngày 5/6/2023 đến ngày 05/5/2024) số tiền 20.896.439 đồng.

+ Lãi quá hạn (từ ngày 6/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 300.759.448 đồng.

+ Lãi chậm trả (từ ngày 6/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 2.353.684 đồng.

- Khế ước nhận nợ số LD2315885105, ngày 07/6/2023, số tiền là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn 11 tháng, lãi suất quá hạn 150%/năm, lãi chậm trả 10%/năm.

Theo khế ước này bà X chưa thanh toán tiền gốc.

Tính đến ngày 17/6/2025 bà X nợ tiền lãi như sau:

+ Lãi trong hạn (Từ ngày 7/6/2023 đến ngày 07/5/2024) số tiền 14.136.986 đồng.

+ Lãi quá hạn (từ ngày 8/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 198.246.575 đồng.

+ Lãi chậm trả (từ ngày 8/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 1.590.508 đồng.

- Khế ước nhận nợ số LD2316382933, ngày 12/6/2023, số tiền là 1.425.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn 11 tháng, lãi suất quá hạn 150%/năm, lãi chậm trả 10%/năm.

Theo khế ước này bà X chưa thanh toán tiền gốc.

Tính đến ngày 17/6/2025 bà X nợ tiền lãi như sau:

+ Lãi trong hạn (Từ ngày 12/6/2023 đến ngày 13/5/2024) số tiền 15.062.055 đồng.

+ Lãi quá hạn (từ ngày 14/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 180.885.204 đồng.

+ Lãi chậm trả (từ ngày 14/5/2024 đến ngày 17/6/2025) số tiền là 1.681.372 đồng.

Tổng gốc và lãi của 03 khế ước là 5.930.612.271 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay này anh Nguyễn Lê Phước S1 và chị Trần Thị Kim H (là anh ruột và chị dâu của bà X) thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 2151,2m², thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang, theo GCNQSDĐ số DK 853399, số vào sổ CS 03215 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 19/5/2023. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng C số 2240

ngày 02/6/2023 và do anh S1 và vợ là chị H ký tên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 02/6/2023.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 09/5/2023, anh Nguyễn Lê P chuyển nhượng diện tích đất cho anh Lê Phước S1. Đến ngày 19/5/2023, anh Nguyễn Lê Phước S1 được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bà X còn thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất 410,4m², thuộc thửa số 963, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, theo GCNQSDĐ số CR 276952, sổ vào sổ CS 04519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23/9/2022. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng C số 4398 ngày 23/9/2022 và do bà X ký tên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 23/9/2022.

Hợp đồng thế chấp này là đảm bảo cho khoản vay 5.000.000.000 đồng của bà X vào năm 2022. Sau đó, bà X tiếp tục vay các khoản vay nêu trên. Do đó, bà X không xóa thế chấp. Theo Điều 2 của hợp đồng thế chấp có thể hiện nghĩa vụ bảo đảm cho các Hợp đồng tín dụng được giao kết kể từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2065.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 10/5/2019, bà Lê Thị N3 và ông Nguyễn Phú Q tặng cho quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên cho bà X. Đến ngày 05/6/2019, bà X được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất này, bà X đang quản lý sử dụng phía trước bà X xây dựng nhà để ở, phía sau bà X xây dựng nhà trọ cho thuê. Tại thời điểm, Ngân hàng thẩm định đã có căn nhà của bà X và nhà trọ.

2. Ngày 11/10/2023, bà Nguyễn Thị Kim X và Ngân hàng TMCP Q1 (M1) – chi nhánh Đ1 đã cùng ký kết Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0001.23.710.22529023.OL với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, mục đích vay để phục vụ kinh doanh.

Từ khi vay đến nay bà X trả số tiền gốc là 84.304.886 đồng.

Nay Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (MB) yêu cầu bà X trả số tiền gốc và lãi đến ngày 17/6/2025 cụ thể như sau:

+ Nợ gốc: 915.695.114 đồng.

+ Tiền lãi trong hạn (từ ngày 11/10/2023 đến ngày 11/4/2024) số tiền 2.366.651 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn (từ ngày 12/4/2024 đến ngày 17/6/2024) số tiền 227.047.975 đồng.

+ Tiền lãi chậm trả (từ ngày 12/4/2024 đến ngày 17/6/2024) số tiền 277.512 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi là: 1.145.387.252 đồng.

3. Ngày 27/4/2023, bà Nguyễn Thị Kim X và Ngân hàng TMCP Q1 (M1) – chi nhánh Đ1 đã cùng ký kết Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất 27%/năm.

Đối với yêu cầu này Ngân hàng TMCP Q1 rút lại đối với yêu cầu này.

Nay Ngân hàng TMCP Q1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim X thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q1 tổng số tiền gốc và lãi của các khoản vay là: 7.075.999.523 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim X thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 40507.23.710.22529023.TD, ngày 02/6/2023; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0001.23.710.22529023.OL, ngày 11/10/2023; kể từ ngày 17/6/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ;

- Đối với Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với số tiền là 200.000.000 đồng. Ngân hàng TMCQ1 rút lại đối với yêu cầu này.

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số 46714.22.710.22529023.BĐ ngày 23/9/2022 và Hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023 là hợp pháp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP Q1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Q1, các tài sản bảo đảm như đã nêu trên.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Kim X đối với Ngân hàng TMCP Q1. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Nguyễn Thị Kim X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Q1.

* Tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X trình bày:

Bà X thừa nhận có vay Ngân hàng TMCP Q1 các khoản vay như phía Ngân hàng trình bày và từ khi vay đến nay bà X chưa có trả gốc của khoản vay 5.200.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, bà X trả được tiền gốc là 84.304.886 đồng. Hiện nay, còn nợ lại số tiền 915.695.114 đồng.

Đối với Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với số tiền là 200.000.000 đồng, Ngân hàng TMCQ1 rút lại đối với yêu cầu này bà X1 thống nhất với việc rút của Ngân hàng TMCP Q1.

Nay bà X đồng ý trả tiền gốc cho Ngân hàng TMCP Q1 còn đối với tiền lãi bà X cần xem lại khoản tiền lãi mà Ngân hàng TMCP Q1 tính và bà X đóng đến ngày nào.

Bà X đồng ý Công nhận Hợp đồng thế chấp số 46714.22.710.22529023.BĐ ngày 23/9/2022 và Hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023 là hợp pháp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Lê Phước S1, chị Trần Thị Kim H, anh Nguyễn Lê P, ông Nguyễn Phú Q, Nguyễn Thị Yến T2, Nguyễn Phan Tấn P1, Nguyễn Lê An N2 (người đại diện theo pháp luật của An N2 là anh Nguyễn Phan Tấn P1 và chị Lê Thanh T3), Lê Thanh T3, Nguyễn Lê

Kim H1, Nguyễn Trần Ánh S2, Nguyễn Trần Phước Đ (người đại diện theo pháp luật của Phước Đ là anh Nguyễn Lê Phước S1 và chị Trần Thị Kim H): Không có văn bản ghi ý kiến.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 tổng số tiền gốc và lãi là 7.075.999.523 đồng (bảy tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày 18/6/2025, bà Nguyễn Thị Kim X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Hợp đồng cho vay số 40507.23.710.22529023.TD ngày 02/6/2023; Khế ước nhận nợ số LD2315654085, ngày 05/6/2023, số tiền là 2.270.000.000 đồng, Khế ước nhận nợ số LD2315885105, ngày 07/6/2023 và Khế ước nhận nợ số LD2316382933, ngày 12/6/2023, số tiền là 1.425.000.000 đồng; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0001.23.710.22529023.OL, ngày 11/10/2023 thì lãi suất mà chị Nguyễn Thị Kim X phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất.

2. Đình chỉ đối với phần yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim X trả số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

3. Công nhận hiệu lực của Hợp đồng thế chấp số 46714.22.710.22529023.BĐ ngày 23/9/2022 Hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023.

Trong trường hợp, bà Nguyễn Thị Kim X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết thì Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm tại các hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Kim X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST, ngày 14/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền để giải quyết lại, với lý do: Về tố tụng: Tại ngày xét xử 24/6/2024 bà X vắng mặt nhưng Bản án sơ thẩm nêu “tại phiên toà bị đơn trình bày” là vi phạm; Về nội dung: Không đồng ý với yêu cầu của ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Lê Phước S1 và chị Trần Thị Kim H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án dân sự sơ

thẩm số 118/2025/DS-ST, ngày 14/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng chỉ xử lý tài sản bảo đảm của anh S1 và chị H đã thế chấp cho Ngân hàng tương ứng với giá trị bảo lãnh. Phần nợ N4 hàng cho vay vượt quá nghĩa vụ bảo lãnh của anh S1 và chị H không chịu trách nhiệm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Bà Trần Thị Kim H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ y bản án sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (Nay là TAND Khu vực 6 - Đồng Tháp).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng và yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 46714.22.710.22529023.BĐ ngày 23/9/2022 và Hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023 nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự tín dụng và thế chấp tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Kim X và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Lê Phước S1 và chị Trần Thị Kim H không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T5 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Trần Thị Kim H có kháng cáo, tuy được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H2.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim X cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng vì: Tại ngày xét xử 24/6/2024 bà X vắng mặt nhưng Bản án sơ thẩm nêu “tại phiên toà bị đơn trình bày”. Về nội dung: bà không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Đối với kháng cáo về vi phạm tố tụng: Bà X cho rằng tại phiên toà ngày 24/6/2025 bà X vắng mặt nhưng Bản án sơ thẩm nêu “tại phiên toà bị đơn trình bày thống nhất có nợ ngân hàng đồng ý trả gốc tuy nhiên cần xem xét lãi suất”. Căn cứ vào biên bản phiên toà ngày 10/6/2025 bà X có mặt tại phiên toà và bà X đã trình bày: *“Tôi có vay tiền của ngân hàng để đầu tư vào công viên nước Bento.... Tôi thừa nhận vi phạm hợp đồng, ... Đồng ý trả số tiền gốc và chỉ mong Ngân hàng xem xét lại việc trả lãi của các khoản vay”*. Đến ngày 17/6/2025 bà X vắng mặt tại phiên Toà do bệnh nhập viện và Toà án cấp sơ thẩm đã hoãn theo quy định, đến ngày 24/6/2025 phiên toà tiếp tục xét xử bà X lại xin hoãn nhưng không có lý do chính đáng Toà không chấp nhận và đã tiến hành xét xử vắng mặt bà X. Trong suốt quá trình xét xử bà X không có gửi văn bản ý kiến khác với lời trình bày của bà tại phiên Toà ngày 10/6/2025. Mặt khác, tại đơn xin gia hạn khoản vay ngân hàng không thể hiện ngày, tháng, năm. Bà X trình bày thừa nhận có vay ngân hàng, có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm thể hiện trong bản án “tại phiên toà bị đơn trình bày thống nhất có nợ ngân hàng đồng ý trả gốc tuy nhiên cần xem xét lãi suất” là phù hợp và đúng quy định Điều 266 BLTTDS.

- Đối với kháng cáo của bà X cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn và chưa xem xét tính lại phần tiền lãi của ngân hàng là chưa phù hợp. Xét thấy: Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số 40507.23.710.22529023.TD Ngày 02/6/2023 với số tiền 5.200.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích vay để phục vụ kinh doanh mua bán trái cây. Theo đó, Ngân hàng TMCP Q1 giải ngân cho chị Nguyễn Thị Kim X theo các khế ước nhận nợ gồm: Khế ước nhận nợ số LD2315654085, ngày 05/6/2023, số tiền là 2.270.000.000 đồng, Khế ước nhận nợ số LD2315885105, ngày 07/6/2023 số tiền là 1.500.000.000 đồng và Khế ước nhận nợ số LD2316382933, ngày 12/6/2023, số tiền là 1.425.000.000 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0001.23.710.22529023.OL với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, mục đích vay để phục vụ kinh doanh. Từ khi vay đến nay bà X trả số tiền gốc là 84.304.886 đồng. Xét thấy, hai hợp đồng tín dụng nêu trên do các bên tự nguyện xác lập, thỏa thuận, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, và Điều 463 Bộ luật Dân sự, Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, và hiện nay bà X cũng thừa nhận từ khi vay 02 khoản vay nêu trên cho đến nay bà X không thực hiện đúng theo thỏa thuận hợp đồng mà hai bên đã ký kết đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và còn nợ số tiền gốc và lãi của các Hợp đồng tín dụng 7.075.999.523 đồng (trong đó: nợ gốc 6.110.695.114 đồng, lãi 52.462.131 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn; 906.939.202 đồng, lãi chậm trả 5.903.076 đồng) theo bản kê chi tiết ngày 17/6/2025. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào hợp đồng tín dụng, hợp đồng thấu chi mà các bên thỏa

thuận buộc Nguyễn Thị Kim X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 tổng số tiền gốc và lãi là 7.075.999.523 đồng là phù hợp.

Bà X kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và nội dung nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê Phước S1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng chỉ xử lý tài sản đảm bảo một phần tương ứng với giá trị bảo lãnh. Nhận thấy:

Căn cứ vào hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023 anh Nguyễn Lê Phước S1 và chị Trần Thị Kim H (là anh ruột và chị dâu của bà X) thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất 2.151,2m², thuộc thửa số 134, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho anh S1 ngày 19/5/2023. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng C số 2240 ngày 02/6/2023 và do anh S1 và vợ là chị H ký tên vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 02/6/2023. Căn cứ vào Điều 4 của Hợp đồng cho vay số 40507.23.710.22529023.TD, ngày 02/6/2023 với số tiền 5.200.000.000 đồng thì giữa Ngân hàng TMCP Q1 và bà X có thỏa thuận tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất diện tích đất thuộc thửa số 134, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho anh Nguyễn Lê Phước S1. Đồng thời, theo quy định tại điểm 2.2 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp số 158783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023 cũng thể hiện “ *nghĩa vụ được đảm bảo theo hợp đồng vay này là toàn bộ nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai của bên có nghĩa vụ được đảm bảo....*”. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên: công nhận Hợp đồng thế chấp ngày 02/6/2023. Trong trường hợp bà X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 303 Bộ luật Dân sự 2015.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà X và ông S1 là không có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo của bà X, ông S1 và bà H không được chấp nhận nên bà X và ông S1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Đối với bà Trần Thị Kim H có kháng cáo, tuy được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự;
Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim H.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 117, Điều 119, Điều 280, Điều 298, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 299, Điều 303, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Căn cứ vào các Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N5 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Lê Phước S1 và Trần Lê Kim H3. Giữ y bản án sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 tổng số tiền gốc và lãi là 7.075.999.523 đồng (bảy tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày 18/6/2025, bà Nguyễn Thị Kim X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Hợp đồng cho vay số 40507.23.710.22529023.TD ngày 02/6/2023; Khế ước nhận nợ số LD2315654085, ngày 05/6/2023, số tiền là 2.270.000.000 đồng, Khế ước nhận nợ số LD2315885105, ngày 07/6/2023 và Khế ước nhận nợ số LD2316382933, ngày 12/6/2023, số tiền là 1.425.000.000

đồng; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0001.23.710.22529023.OL, ngày 11/10/2023 thì lãi suất mà chị Nguyễn Thị Kim X phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất.

2. Đình chỉ đối với phần yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim X trả số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

3. Công nhận hiệu lực của Hợp đồng thế chấp số 46714.22.710.22529023.BĐ ngày 23/9/2022 Hợp đồng thế chấp số 148783.23.710.22529023.BĐ ngày 02/6/2023.

Trong trường hợp, bà Nguyễn Thị Kim X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết thì Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm tại các hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 115.075.999 đồng (một trăm mười lăm triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

Ngân hàng TMCP Q1 được nhận lại số tiền 57.915.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0012939, ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố Cao Lãnh nay là Phòng Thi hành án khu vực 6 – Đồng Tháp.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.885.000 đồng bà X phải chịu. Do Ngân hàng TMCP Q1 đã tạm ứng số tiền này nên buộc bà Nguyễn Thị Kim X có trách nhiệm trả số tiền 5.885.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Q1.

6. Về án phí phúc thẩm:

Tịch thu số tiền 300.000 đồng bà Trần Thị Kim H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004121 ngày 08/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp sung vào công quỹ nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Kim X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004110 ngày 07/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Lê Phước S1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004122 ngày 08/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Khu vực 6 – Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 6 – Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA (Châu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Khắc Thịnh